BUỔI HỌC 22

Thứ Năm, 22-10-2020

Mahāsatipaṭṭhānasutta (*tiếp theo*)

Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ

(Thân tuỳ quán, phần Chín (thể loại tử thi trong) nghĩa địa)

12. *'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể đã chết sau một ngày, hai ngày hoặc ba ngày, bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, bị trương sình, hoá xanh đen và thối rữa. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'.

Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.)

13. *'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, đang bị các con quạ, diều hâu, kền kền, con diệc, chó nhà, cọp, báo, chó rừng hoặc các loại côn trùng ăn. Vị ấy Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'.

Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.)

14. *'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphakaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati,

ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương có thịt và máu, với sự buộc ràng bởi các sợi gân. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương không có thịt và máu, với sự buộc ràng bởi các sợi gân. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương (hoàn toàn) không có thịt và máu. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những xương rời rạc nằm đây đó, kia là xương tay, kia là xương chân, kia là xương mắc cá chân, kia là xương ống chân, kia là xương đùi, kia là xương hông, kia là xương sườn, kia là xương sống lưng, kia là xương vai, kia là xương cổ, kia là xương quai hàm, kia là răng, kia là sọ. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống

quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.)

15. *'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những xương trắng như màu ốc xà cừ. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những mảnh xương được gom thành đống lâu hơn một năm. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi

như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khưu, ví như vị tỳ-khưu có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những mảnh xương đã bị mục nát thành bột. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: 'Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy'. Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thân đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thân trên thân.)

Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitaṃ. (Dứt phần Chín (thể loại tử thi trong) nghĩa địa.)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Mười bốn (phần) thân tuỳ quán.)

<u>Ngữ vựng</u>:

sarīra (trut): thi thể, xác chết, tử thi
sivathikā (nut): nghĩa trang/địa
chaḍḍita (qkpt của *chaḍḍeti*): loại/vứt bỏ, thải ra
ekāhamata = *ekāha* (trut) một ngày + *mata* (qkpt của *marati*) chết
uddhumātaka (tt): phồng/sưng lên, phình ra, trương sình
vinīlaka (tt): xanh đen, tía
vipubbakajāta = *vipubbaka* (tt) thối rữa, mưng mủ + *jāta* (qkpt của *janati*): đã phát khởi, được sanh/tạo ra
upasaṃharati (*upa+saṃ+√har+a+ti*): chuyên chú, tập trung, đối chiếu
evaṃdhamma = *evaṃ* + *dhamma* (nt) trạng thái, tính chất
evaṃbhāvī = *evaṃ* + *bhāvin* (tt) sẽ là
evaṃanatīta = *evaṃ* + *na* + *atīta* (tt) bị/được vượt qua/thắng phục/thoát khỏi
kāka (nt): con quạ
khajjamāna (htpt của *khajjati*): đang bị ăn/nhai
kulala (nt): con diều hâu
gijjha (nt): con kền kền
kaṅka (nt): con diệc
sunakha (nt): con chó (nhà)
byaggha (nt): con cọp
dīpi (nt): con báo
siṅgāla, sigāla (nt): con chó rừng
vividha (tt): nhiều, đa dạng, lẫn lộn
pāṇakajāta = *pāṇaka* (nt) chúng sanh, côn trùng + *jāta* (qkpt của *janati*) được sanh/tạo ra
aṭṭhikasaṅkhalikā (bộ xương) = *aṭṭhika* (trut) xương + *saṅkhalikā* (nut) dây, chuỗi, loạt
samaṃsalohita (tt) gồm thịt và máu
nhārusambandha = *nhāru* (nt) gân + *sambandha* (nt) sự kết nối/trói buộc

nimaṃsalohitamakkhita = *ni* (ttô) không có + *maṃsa* + *lohita* + *makkhita* (qkpt của *makkheti*) bị bôi/dán
apagatamaṃsalohita = *apagata* (qkpt của *apagacchati*) không có, đã mất/tách biệt khỏi + *maṃsa* + *lohita*
disā (nut): hướng, phía, miền
vidisā (nut): hướng giữa hướng chính
vikkhitta (qkpt của *vikkhipati*): lung tung, lộn xộn, rối loạn
añña (tt): khác, kia
hatthaṭṭhika = *hattha* (nt) bàn tay + *aṭṭhika*
pāda (nt, trut): bàn chân
gopphaka (trut): mắt cá chân
jaṅghā (nut): ống chân
ūru (nt): bắp đùi
kaṭi (nut): hông, thắt lưng
phāsukā (nut): (xương) sườn
piṭṭhi (nut): sống lưng
khandha (nt): vai, lưng
gīvā (nut): cổ
hanukā (nut): hàm, quai hàm
danta (trut): răng, ngà
sīsakaṭāha (nt): sọ, đầu lâu
seta (tt): (màu) trắng
saṅkhavaṇṇapaṭibhāga = *saṅkha* (nt) vỏ ốc xà cừ + *vaṇṇa* (nt) màu sắc + *paṭibhāga* (nt) sự giống nhau/tương tự
puñjakita (tt) = *puñja* (nt) đống, khối + *kita* (qkpt của *karoti*) được làm/tạo
terovassika (tt): kéo dài hơn/ngoài 1 năm = *tiro* (gt, trt) vượt qua, ngoài + *vassa* (nt) năm + *ika*
pūti (tt): phân huỷ, mục nát, hôi thối
cuṇṇakajāta (tt): bị biến thành bột = *cuṇṇaka* (tt từ *cuṇṇa*) bột

Vedanānupassanā

(Thọ tuỳ quán)

16. *'Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti.*

(Lại nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thọ trên các thọ như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu khi đang cảm nghiệm thọ lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ khổ'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ lạc thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ lạc thuộc dục lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ lạc không thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ lạc không thuộc dục lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ khổ thuộc dục lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ không thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ khổ không thuộc dục lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm

nghiệm thọ phi khổ phi lạc thuộc dục lạc'; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc không thuộc dục lạc, biết rõ 'Ta cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc không thuộc dục lạc'.)

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. 'Atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

(Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán thọ trên các thọ ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán thọ trên các thọ ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thọ trên các thọ ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong các thọ, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong các thọ, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong các thọ. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có thọ đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán thọ trên các thọ.)

Vedanānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Thọ tuỳ quán.)

Cittānupassanā

(Tâm tuỳ quán)

17. *'Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ 'sarāgaṃ citta'nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ 'vītarāgaṃ citta'nti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ 'sadosaṃ citta'nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ 'vītadosaṃ citta'nti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ 'samohaṃ citta'nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ 'vītamohaṃ citta'nti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ 'saṅkhittaṃ citta'nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ 'vikkhittaṃ citta'nti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ 'mahaggataṃ citta'nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ 'amahaggataṃ citta'nti pajānāti. Sauttaraṃ vā cittaṃ 'sauttaraṃ citta'nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ 'anuttaraṃ citta'nti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ citta'nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ 'asamāhitaṃ citta'nti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ 'vimuttaṃ citta'nti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ 'avimuttaṃ citta'nti pajānāti.*

(Lại nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán tâm trên tâm như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu biết rõ tâm có tham là 'tâm có tham'; hoặc biết rõ tâm không có tham là 'tâm không có tham'; hoặc biết rõ tâm có sân là 'tâm có sân'; hoặc biết rõ tâm không có sân là 'tâm không có sân'; hoặc biết rõ tâm có si là 'tâm có si'; hoặc biết rõ tâm không có si là 'tâm không có si'; hoặc biết rõ tâm chuyên chú là 'tâm chuyên chú'; hoặc biết rõ tâm dao động là 'tâm dao động'; hoặc biết rõ tâm được tăng trưởng (đáo đại) là 'tâm được tăng trưởng (đáo đại)'; hoặc biết rõ tâm không được tăng trưởng (không đáo đại) là 'tâm không được tăng trưởng (không đáo đại)'; hoặc biết rõ tâm hữu thượng là 'tâm hữu thượng'; hoặc biết rõ tâm tối thượng là 'tâm tối thượng'; hoặc biết rõ tâm định tĩnh là 'tâm định tĩnh'; hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là 'tâm không định tĩnh'; hoặc biết rõ tâm được giải thoát là 'tâm được giải thoát'; hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là 'tâm không được giải thoát'.)

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, 'atthi citta'nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

(Như vậy, vị ấy sống tuỳ quán tâm trên tâm ở trong (của mình), hoặc sống tuỳ quán tâm trên tâm ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán tâm trên tâm ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tuỳ quán các pháp sanh khởi trong tâm, hoặc sống tuỳ quán các pháp hoại diệt trong tâm, hoặc sống tuỳ quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong tâm. Hoặc vị ấy có niệm là: 'Có tâm đây' được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tuỳ quán tâm trên tâm.)

Cittānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Tâm tuỳ quán.)

Ngữ vựng:

vedayamāna (htpt của *vedeti, vedayati*): đang cảm giác/kinh qua/cảm nghiệm
adukkhamasukha (tt) phi khổ phi lạc, trung dung, xả = *na+dukkhaṃ+sukha*
sāmisa (tt): thuộc xác thịt/phàm tục/dục lạc
nirāmisa (tt) không thuộc xác thịt/phàm tục/dục lạc = *nis+āmisa*
sarāga (tt): liên hệ đến dục, có tham đắm, hữu tham
vītarāga (tt): không có tham đắm, ly tham = *vīta* (tt) không có + *rāga*
sadosa (tt): có sân hận, hữu sân
samoha (tt): có si mê, hữu si
saṅkhitta (qkpt của *saṅkhipati*): được tập trung, chú tâm, chuyên chú
vikkhitta (qkpt của *vikkhipati*): dao động, bối rối, lúng túng
mahaggata (tt): được phát triển/tăng trưởng, đáo/quảng đại
sauttara (tt): liên hệ đến quý/giỏi hơn, hữu thượng
anuttara (tt): liên hệ đến quý/giỏi nhất, tối thượng
samāhita (qkpt của *samādahati*): điềm tĩnh, chuyên chú, vững chắc, định tĩnh
vimutta (qkpt của *vimuccati*): được giải thoát/thoát khỏi

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbaṃ

18. *'Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?*

19. *'Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'atthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'natthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmacchandassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.*

20. *'Santaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ 'atthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ 'natthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.*

21. *'Santaṃ vā ajjhattaṃ thinamiddhaṃ 'atthi me ajjhattaṃ thinamiddha'nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ thinamiddhaṃ 'natthi me ajjhattaṃ thinamiddha'nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thinamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thinamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.*

22. *'Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ 'atthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkucca'nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ 'natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkucca'nti pajānāti, yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.*

23. *'Santaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ 'atthi me ajjhattaṃ vicikicchā'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ 'natthi me ajjhattaṃ vicikicchā'ti pajānāti, yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.*

24. *'Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati 'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.*

Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

<u>Ngữ vựng:</u>

nīvaraṇa (trut): sự/vật chướng ngại, triền cái
santa (qkpt của *sammati*): bị tác động, được vui thích
kāmacchanda (nt): sự tham luyến/ước muốn dục lạc, dục dục = *kāma* (nt) dục lạc + *chanda* (nt) ý/ước muốn, nguyện vọng
anuppanna (tt): chưa/không được khởi sanh = *na* + *uppanna* (qkpt của *uppajjati*) được khởi sanh/tạo ra
uppāda (nt): sự khởi sanh/xuất hiện/sanh ra
pahāna (trut): sự từ/dứt/loại bỏ
pahīna (qkpt của *pajahati*): được từ bỏ/loại trừ/đoạn tận
āyati (nut): tương lai
byāpāda (nt): sự sân hận/ác tâm
thina-middha = *thina, thīna* (trut) sự lười biếng/chậm chạp/dạ dưỡi, hôn trầm + *middha* (trut) sự uể oải/lờ đờ/mê mệt, thuỵ miên
uddhacca-kukkucca = *uddhacca* (trut) sự kích động/sao lãng, trạo cử + *kukkucca* (trut) sự hối hận/ăn năn/lo lắng, hối quá
vicikicchā (nut): sự nghi hoặc/không chắc chắn